

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế-kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng,
vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản áp dụng thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất, mô hình, dự án nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách hỗ trợ, mô hình, dự án sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Đối với các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản không có trong Quyết định này, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thể áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ đã được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; tổng hợp đề xuất của các cơ quan, đơn vị, kịp thời tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung.

2. Các Sở, ban ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ định mức KTKT, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản làm căn cứ để lập, thẩm định triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/9/2021.

2. Bãi bỏ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 20/06/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật (tạm thời) cho một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các sở, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB QPPL;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Kt4.

**T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG
CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
I	Cây Lương thực có hạt			
1	Lúa thuần			Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng Hạt khác giống có thể phân biệt được $\leq 0,3\%$ số hạt Hạt cỏ dại nguy hại ≤ 10 hạt/kg Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt Độ ẩm $\leq 13,5\%$
-	Giống	Kg	60	
-	Đạm Urê	Kg	220	
-	Supe Lân	Kg	440	
-	Kali Clorua	Kg	120	
-	Vôi bột	Kg	500	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
2	Ngô lai			
-	Giống ngô tẻ	Kg	20	
-	Giống ngô nếp	Kg	15	
-	Đạm Urê	Kg	360	
-	Supe Lân	Kg	480	
-	Kali Clorua	Kg	160	
II	Cây ăn quả			
1	Cây Bưởi			Cây giống phải đúng giống quy định, sinh trưởng khoẻ và sạch sâu bệnh. Tuổi cây từ khi ghép đến xuất vườn 6-8 tháng. Chiều cao cây tính từ mặt bầu >60 cm; Chiều dài cành ghép >40 cm; Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm từ 0,8 - 1,0 cm; Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm >0,7 cm; Số cành cấp I từ 2 -3 cành.
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	500	
-	Giống trồng dặm	Cây	25	
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	400	
-	Kali Clorua	Kg	240	
-	Thuốc BTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	800	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	400	
-	Kali Clorua	Kg	240	
-	Thuốc BTV	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Đạm Urê	Kg	240	
-	Supe Lân	Kg	400	
-	Kali Clorua	Kg	320	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Cây Nhãn			<p>Cây giống phải đúng giống qui định, sinh trưởng khoẻ và sạch sâu bệnh. Tuổi cây từ khi ghép đến xuất vườn 4-6 tháng. Chiều cao cây tính từ mặt bầu ≥ 65 cm; Chiều dài cành ghép từ 35 - 40 cm; Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 5 cm từ 0,8 - 1,5 cm; Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm $\geq 0,6$cm; Số cành cấp I từ 2- 3 cành.</p>
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	400	
-	Giống trồng dặm	Cây	20	
-	Đạm Urê	Kg	120	
-	Supe Lân	Kg	320	
-	Kali Clorua	Kg	100	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	400	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	120	
-	Supe Lân	Kg	320	
-	Kali Clorua	Kg	100	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	320	
-	Kali Clorua	Kg	200	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Cây Xoài			
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	400	
-	Giống trồng dặm	Cây	20	
-	Đạm Urê	Kg	120	
-	Supe Lân	Kg	320	
-	Kali Clorua	Kg	100	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	400	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	120	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Supe Lân	Kg	320	22- 23 cm; Đường kính đo phía dưới vết ghép 2cm từ 1,2 - 1,7 cm; Đường kính đo phía trên vết ghép 2 cm \geq 1cm; Chưa phân cành.
-	Kali Clorua	Kg	100	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	320	
-	Kali Clorua	Kg	220	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
4	<i>Cây Dừa</i>			Được lấy từ vườn giống; Sinh trưởng khỏe; Độ đồng đều cao; Sạch sâu bệnh. Đảm bảo tính đúng giống; Chồi có khối lượng từ 200- 300 gam; Chiều cao từ 18 - 25 cm
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Chồi	50.000	
-	Giống trồng dặm	Chồi	1.000	
-	Đạm Urê	Kg	960	
-	Supe Lân	Kg	1.280	
-	Kali Clorua	Kg	1.440	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	960	
-	Supe Lân	Kg	1.280	
-	Kali Clorua	Kg	1.440	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
5	<i>Cây Bơ</i>			
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	200	
-	Giống trồng dặm	Cây	10	
-	Đạm Urê	Kg	80	
-	Supe Lân	Kg	180	
-	Kali Clorua	Kg	60	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	2.000	Cây sinh trưởng khỏe, sạch sâu bệnh, Vị trí ghép cách mặt bầu từ 15 cm- 20 cm; Đường kính thân $\geq 0,6$ cm; Chiều cao thân tính từ mặt bầu từ 40 - 60 cm. Có ít nhất 6 lá. Tuổi cây từ 3-4 tháng kể từ ngày ghép.
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	500	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	80	
-	Supe Lân	Kg	180	
-	Kali Clorua	Kg	60	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	350	
-	Kali Clorua	Kg	160	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	Kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	
6	Cây Chanh leo (lạc tiên)			Cây ghép đạt tiêu chuẩn ≥ 30 cm, thời gian từ lúc ghép đến xuất vườn ≥ 1 tháng, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, cành ghép đã có lá mầm, lá lộc nảy rõ, chiều cao mắt ghép ≥ 15 cm, sạch sâu bệnh.
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	800	
-	Giống trồng dặm	Cây	40	
-	Đạm Urê	Kg	120	
-	Supe Lân	Kg	520	
-	Kali Clorua	Kg	120	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	120	
-	Supe Lân	Kg	520	
-	Kali Clorua	Kg	120	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			
-	Đạm Urê	Kg	160	
-	Supe Lân	Kg	560	
-	Kali Clorua	Kg	160	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
7	<i>Cây Chuối</i>			
-	Giống trồng mới			
+	Đối với chuối tiêu	Cây	2.000	
+	Đối với chuối tây	Cây	1.000	
-	Giống trồng dặm			
+	Đối với chuối tiêu	Cây	100	
+	Đối với chuối tây	Cây	50	
-	Đạm Urê	Kg	480	
-	Supe Lân	Kg	800	
-	Kali Clorua	Kg	480	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
+	Đối với chuối tiêu	Kg	2.000	
+	Đối với chuối tây	Kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
8	<i>Cây Thanh long</i>			
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	Cây	4.400	
-	Đạm Urê	Kg	280	
-	Supe Lân	Kg	960	
-	Kali Clorua	Kg	360	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	Kg	280	
-	Supe Lân	Kg	960	
-	Kali Clorua	Kg	360	

'- Cây giống nuôi cấy mô trong bầu đất khi xuất vườn phải có độ lớn đồng đều, thân già to khỏe cao ≥ 25 cm, đường kính thân ≥ 10 mm, có 5-7 lá thật.
- Cây giống chuối tách chồi: Chọn lấy giống ở những vườn sạch sâu bệnh, cây giống có chiều cao ≥ 70 cm thân thẳng, sạch sâu bệnh, cây con được gọt sạch rễ không làm xây sát thân ngầm, được xử lý thuốc BVTV trước khi trồng.

Cây giống khỏe mạnh, dạng hình tốt (mọc thẳng, nhánh phân bố đều); tuổi cành trên 6 tháng tuổi, dài ≥ 40 cm, khỏe mạnh, sạch sâu bệnh và có khả năng nảy chồi tốt.

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>				
-	Đạm Urê	Kg	480		
-	Supe Lân	Kg	1.920		
-	Kali Clorua	Kg	620		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
9	<i>Cây Lê</i>				Cây ghép trong bầu, tuổi cây trên 6 tháng; Chiều cao cây ≥ 60 cm; Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép ≥ 10 cm; Đường kính gốc ghép $\geq 0,8$ cm; Đường kính cành ghép $\geq 0,3$ cm; sạch sâu bệnh, không cắt ngọn.
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>				
-	Giống trồng mới	cây	500		
-	Giống trồng dặm	cây	25		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
-	Đạm Urê	kg	200		
-	Supe Lân	kg	600		
-	Kali Clorua	kg	200		
-	Vôi bột	kg	500		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>				
-	Đạm Urê	kg	200		
-	Supe Lân	kg	400		
-	Kali Clorua	kg	200		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>				
-	Đạm Urê	kg	200		
-	Supe Lân	kg	400		
-	Kali Clorua	kg	200		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
10	<i>Cây Ổi</i>			Cây giống sạch sâu bệnh, tuổi cây không quá 18 tháng tuổi, chiều cao cây ≥ 60 cm; chiều dài cành ghép ≥ 40 cm; đường kính gốc ≥ 1 cm; đường kính cành ghép $\geq 0,5$ cm. Có 2-3 cành ghép cấp 1.	
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>				
-	Giống trồng mới	cây	500		
-	Giống trồng dặm	cây	25		
-	Đạm Urê	kg	60		
-	Supe Lân	kg	280		
-	Kali Clorua	kg	60		
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>				
-	Đạm Urê	kg	120		
-	Supe Lân	kg	160		
-	Kali Clorua	kg	140		
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>				

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Đạm Urê	kg	140	
-	Supe Lân	kg	70	
-	Kali Clorua	kg	120	
11	Cây Hồng ghép không hạt			Cây giống phải đúng giống quy định, sinh trưởng khoẻ và sạch sâu bệnh. Tuổi cây từ khi ghép đến xuất vườn 6-8 tháng. Chiều cao cây tính từ mặt bầu >60 cm; Chiều dài cành ghép >45 cm; Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm từ 1,0 - 1,2 cm; Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm từ 0,8 - 1,0 cm;
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống trồng mới	cây	600	
-	Giống trồng dặm	cây	30	
-	Đạm Urê	kg	160	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	140	
-	Vôi bột	kg	600	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>b</i>	<i>Năm thứ hai</i>			
-	Đạm Urê	kg	160	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	140	
-	Thuốc BVTV	kg	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ ba</i>			
-	Đạm Urê	kg	220	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	190	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
III	Cây Rau màu			
1	Cây Cà chua			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, Âm độ $\leq 9\%$ khối lượng
-	Giống:- Hạt giống	gam	200	
-	Đạm Urê	kg	200	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	240	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Cây Dưa chuột			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm
-	Giống	gam	600	
-	Đạm Urê	kg	200	
-	Supe Lân	kg	280	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Kali Clorua	kg	240	≥ 90 % số hạt, Am độ ≤ 8% khối lượng
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Cây Khoai tây			Củ xây xát, dị dạng ≤ 5% số củ; củ khác giống có thể phân biệt được ≤ 2% số củ; Củ có kích thước nhỏ hơn 30mm ≤ 5% số củ; Bệnh thối khô, thối ướt ≤ 1,5% số củ; Rệp sáp ≤ 2 con sống/100 củ.
-	Giống	kg	1.000	
-	Đạm Urê	kg	260	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	200	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	600	
4	Cây Khoai lang			Dây bánh tẻ, dài 35-40cm, đốt ngắn chưa có rễ, sạch sâu bệnh, sinh trưởng phát triển tốt.
-	Hom giống	kg	1.200	
-	Đạm Urê	kg	100	
-	Supe Lân	kg	280	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	500	
5	Cây Khoai sọ			Đường kính củ giống khoảng 3 – 4cm với khối lượng mỗi củ từ 20 – 30gram. Không bị sâu bệnh hại, lớp vỏ ngoài có nhiều lông. Có ít nhất 1 mầm.
-	Giống	kg	1.200	
-	Đạm Urê	kg	240	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	240	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
6	Cây Bắp cải			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch ≥ 98% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80% số hạt, Hạt cỡ đại ≤ 10 hạt/kg, Ẩm độ ≤ 9% khối lượng
-	Hạt giống	gam	400	
-	Đạm Urê	kg	160	
-	Supe Lân	kg	240	
-	Kali Clorua	kg	140	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	900	
7	Cây Súp lơ			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch ≥ 98% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm
-	Hạt giống	gam	300	
-	Đạm Urê	kg	140	
-	Supe Lân	kg	200	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Kali Clorua	kg	120	≥ 80% số hạt, Hạt cỡ đại ≤ 10 hạt/kg, Ẩm độ ≤ 9% khối lượng
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	700	
8	Cải xanh và cải ăn lá			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch ≥ 98% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80% số hạt, Hạt cỡ đại ≤ 10 hạt/kg, Ẩm độ ≤ 9% khối lượng
-	Giống	kg	5	
-	Đạm Urê	kg	50	
-	Supe Lân	kg	100	
-	Kali Clorua	kg	70	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	300	
9	Cây Ớt			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch ≥ 99% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm ≥ 75% số hạt, Ẩm độ ≤ 9% khối lượng
-	Giống	gam	300	
-	Đạm Urê	kg	240	
-	Supe Lân	kg	240	
-	Kali Clorua	kg	320	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
10	Cây Mãng tây			Tiêu chuẩn hạt giống : Độ sạch ≥ 95% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80% số hạt, Ẩm độ ≤ 10% khối lượng
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống	Hạt	18.500	
-	Giống trồng dặm	Hạt	3.500	
-	Đạm Urê	kg	600	
-	Supe Lân	kg	1.440	
-	Kali Clorua	kg	400	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	4.000	
<i>b</i>	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Đạm Urê	kg	600	
-	Supe Lân	kg	1.440	
-	Kali Clorua	kg	430	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
11	Cây Mướp đắng			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch ≥ 99% khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm
-	Giống	kg	2	
-	Đạm Urê	kg	240	
-	Supe Lân	kg	280	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Kali Clorua	kg	240	$\geq 80\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 10\%$ khối lượng
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	600	
12	Cây Cà rốt			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, Hạt cỡ đại ≤ 10 hạt/kg, Ẩm độ $\leq 9\%$ khối lượng
-	Hạt giống	kg	3	
-	Đạm Urê	kg	210	
-	Supe Lân	kg	450	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
13	Cây Su hào			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, Hạt cỡ đại ≤ 10 hạt/kg, Ẩm độ $\leq 9\%$ khối lượng
-	Hạt giống	kg	0,7	
-	Đạm Urê	kg	170	
-	Supe Lân	kg	300	
-	Kali Clorua	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
14	Cây Bí xanh			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 8\%$ khối lượng
-	Hạt giống	gam	800	
-	Đạm Urê	kg	240	
-	Supe Lân	kg	320	
-	Kali Clorua	kg	280	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
15	Cây Bí đỏ			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 8\%$ khối lượng
-	Hạt giống	gam	500	
-	Đạm Urê	kg	200	
-	Supe Lân	kg	440	
-	Kali Clorua	kg	140	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	500	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
16	Cây Đậu rau			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 12\%$ khối lượng
-	Hạt giống	Kg	40	
-	Đạm Urê	kg	160	
-	Supe Lân	kg	280	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
IV	Cây thức ăn chăn nuôi			
1	Cây Ngô sinh khối			Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$ số hạt Độ ẩm $\leq 11,5\%$
-	Giống ngô lai	kg	25	
-	Đạm Urê	kg	310	
-	Supe Lân	kg	500	
-	Kali Clorua	kg	130	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Cỏ làm thức ăn chăn nuôi			Hom giống có tuổi từ 80- 100 ngày, độ dài 25 – 30 cm/hom và có 3-5 mắt mầm, sạch sâu bệnh. Hạt giống Độ sạch $\geq 98\%$, độ ẩm $\leq 10\%$, tỉ lệ nảy mầm $\geq 85\%$
-	Giống			
+	Trồng bằng hom	tấn	3,5	
+	Trồng bằng hạt	kg	12	
-	Đạm Urê		0	
+	Cỏ thân đứng (VA06, cỏ tương tự)	kg	430	
+	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	kg	340	
-	Supe Lân	kg	400	
-	Kali Clorua	kg	130	
V	Cây Hoa			
1	Cây Hoa Địa lan (định mức cho 1 chậu)			Đơn vị trồng gồm 3 cây con, 05 giá hành, mỗi cây con hoặc giá hành có 3-5 lá, lá tươi, thân giá phình to, sinh trưởng khỏe, sạch sâu bệnh.
-	Giống trồng mới	Đơn vị trồng	1	
-	Chậu (chiều cao 30-35cm, miệng chậu 40- 45 cm)	cái	1	
-	Giá thể phân hoai mục, mùn cưa, vỏ lạc, xơ dừa, xỉ than...	kg	10	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
2	Cây Hoa Hồng			Sử dụng cây giống nhân bằng phương pháp ghép hoặc giâm cành, tươi, khỏe, xanh tốt, đảm bảo 1 năm tuổi, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh
-	Giống	cây	35.000	
-	Đạm Urê	kg	200	
-	Supe Lân	kg	320	
-	Kali Clorua	kg	240	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
3	Cây Hoa Cúc			Chiều cao cây ≥ 4.4 cm, Đường kính thân ≥ 0.2 cm, Số lá/cây: 4 – 5 lá, Số rễ/cây ≥ 15 rễ, Chiều dài rễ: 1,5 – 3,0 cm
-	Giống	cây	350.000	
-	Đạm Urê	kg	160	
-	Supe Lân	kg	280	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	500	
4	Cây Hoa Lily			Chu vi củ ≥ 16 cm, củ giống không bị nấm bệnh, các tai củ còn nguyên vẹn không xây xát, củ giống phải được bảo quản trong kho lạnh trước khi xuất xưởng.
-	Giống	củ	200.000	
-	Đạm Urê	kg	80	
-	Supe Lân	kg	280	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
VI	Cây công nghiệp			
1	Cây Lạc			Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng quả, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 70\%$ số hạt, quả khác giống có thể phân biệt được ≤ 3 quả/kg, Ẩm độ $\leq 10\%$ khối lượng
-	Giống lạc (quả giống)	kg	220	
-	Đạm Urê	kg	60	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	160	
-	Vôi bột	kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
2	Đậu Tương			

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Giống	kg	60	Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng hạt, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 70\%$ số hạt, hạt khác giống có thể phân biệt được ≤ 20 hạt/kg, Ẩm độ $\leq 12\%$ khối lượng
-	Đạm Urê	kg	80	
-	Supe Lân	kg	280	
-	Kali Clorua	kg	80	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	600	
3	Cây Chè			<p>Tiêu chuẩn chung: 100 % cây đúng giống, cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$, bầu nguyên vẹn, cây đã được huấn luyện từ 10 ngày đến 15 ngày, ≥ 8 lá thật trên cây, sạch sâu bệnh, phải được ngắt bỏ hết nụ hoa.</p> <p>- Tiêu chuẩn riêng từng giống:</p> <p>+ Chè Shan: Đường kính thân $\geq 0,30$ cm, Chiều cao cây: từ 25 cm đến 34 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p> <p>+ Chè PH8: Đường kính thân $\geq 0,25$ cm, Chiều cao cây: từ 25 cm đến 29 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p> <p>+ Chè Kim Tuyên: Đường kính thân $\geq 0,20$ cm, Chiều cao cây: từ 20 cm đến 30 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p>
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống chè shan	bầu	15.000	
-	Giống chè Kim tuyên, PH8	bầu	20.000	
-	Đạm Urê	kg	100	
-	Supe Lân	kg	800	
-	Kali Clorua	kg	70	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>b</i>	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Đạm Urê	kg	120	
-	Supe Lân	kg	800	
-	Kali Clorua	kg	100	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ 3</i>			
-	Đạm Urê	kg	190	
-	Supe Lân	kg	800	
-	Kali Clorua	kg	120	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
4	Cây Chè theo hướng hữu cơ			<p>Tiêu chuẩn chung: 100 % cây đúng giống, cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$, bầu nguyên vẹn, cây đã được huấn luyện từ 10 ngày đến 15 ngày, ≥ 8 lá thật trên cây, sạch sâu bệnh, phải được ngắt bỏ hết nụ hoa.</p> <p>- Tiêu chuẩn riêng từng giống:</p> <p>+ Chè Shan: Đường kính thân $\geq 0,30$ cm, Chiều cao cây: từ 25 cm đến 34 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p> <p>+ Chè PH8: Đường kính thân $\geq 0,25$ cm, Chiều cao cây: từ 25 cm đến 29 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p> <p>+ Chè Kim Tuyên: Đường kính thân $\geq 0,20$ cm, Chiều cao cây: từ 20 cm đến 30 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cắm hom vào bầu.</p>
<i>a</i>	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Giống chè shan	bầu	15.000	
-	Giống chè Kim tuyên, PH8	bầu	20.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	
<i>b</i>	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	
<i>c</i>	<i>Năm thứ 3</i>			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	
5	<i>Cây Chè cổ thụ</i>			<p>Cây giống phải khỏe mạnh, sinh trưởng phát triển tốt, lá màu xanh sáng, thân cây thẳng cứng cáp, không bị sâu bệnh; chiều cao vút ngọn ≥ 40 cm, đường kính thân $\geq 0,5$cm trở lên và có ≥ 10 lá thật trở lên, mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$, không bị tổn thương cơ giới; cây phải được ngắt bỏ hết nụ hoa</p>
-	Giống trồng mới	bầu	2.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	100	
-	Đạm Urê	kg	15	
-	Supe Lân	kg	130	
-	Kali Clorua	kg	10	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	660	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	200	
<i>b</i>	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Đạm Urê	kg	20	
-	Supe Lân	kg	130	
-	Kali Clorua	kg	15	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	330	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	200	
<i>c</i>	<i>Năm thứ 3</i>			
-	Đạm Urê	kg	30	
-	Supe Lân	kg	130	
-	Kali Clorua	kg	20	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	200	
6	<i>Cây Mía</i>			<p>Hom mía giống từ 1- 3 mắt mầm, mắt mầm có đầy đủ các bộ phận đặc trưng, có sắc tố đặc trưng chưa bị hóa gỗ, tỉ lệ rễ khí sinh dưới 10% số điểm rễ trên đai rễ, đã được xử lý sạch sâu bệnh.</p> <p>Đối với mía trồng từ hom 1 mắt mầm: cây con khỏe mạnh, không sâu bệnh, tuổi cây từ 30-45 ngày sau khi giâm hom vào bầu ươm, chiều cao cây ≥ 30 cm, có từ 4- 6 lá thật.</p> <p>Đối với mía nuôi cấy mô: cây con khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, tuổi cây từ 45- 50 ngày sau khi cấy cây con vào bầu ươm, chiều cao cây ≥ 25 cm, có từ 4- 6 lá thật.</p>
-	Giống trồng mới	kg	10.000	
-	Giống trồng dặm	kg	500	
-	Đạm Urê	kg	320	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	320	
-	Vôi bột	kg	700	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
VII	<i>Cây Dược Liệu</i>			<p>Cây giống cao ≥ 9 cm trở lên phát triển cân đối, khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, đường kính củ $\geq 0,4$ cm, bộ rễ không bị tổn thương, có nhiều rễ phụ</p>
1	<i>Cây Sâm Lai Châu</i>			
-	Giống	cây	100.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống	
2	Cây Lan Kim tuyến			Cây đồng đều, to khỏe, chiều cao từ 3,5 - 5cm, số lá thật từ 2 - 4 lá, sạch sâu bệnh.	
-	Giống	cây	300.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
3	Cây Bắp lá một hoa			- Cây gieo bằng hạt: chiều cao \geq 4cm, đã có lá thật, sạch sâu bệnh. - Cây giống nhân bằng củ: đường kính củ giống từ 0,5-1cm, có ít nhất một mắt mầm, củ giống đảm bảo sạch bệnh.	
-	Giống trồng mới	cây	42.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
4	Cây Tam thất			Cây gieo ươm bằng hạt trong bầu có đáy, tuổi cây \geq 12 tháng, mầm cây khỏe, sạch sâu bệnh	
-	Giống trồng thuần	Cây	100.000		
-	Giống trồng dưới tán rừng	Cây	40.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Cây Actiso			Cây giống cao \geq 15 cm, có 3 - 5 lá thật, cây khỏe, sạch sâu bệnh	
-	Giống trồng mới	cây	28.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
-	Đạm Urê	kg	400		
-	Supe Lân	kg	640		
-	Kali Clorua	kg	160		
6	Cây Hà thủ ô đỏ			Cây gieo ươm từ hạt hoặc hom trong bầu có đáy, tuổi cây \geq 3 tháng, chiều cao cây \geq 30cm, có 6-8 lá thật, cây khỏe mạnh sạch sâu bệnh, cắt ngọn	
a	<i>Năm thứ nhất</i>				
-	Giống trồng mới	cây	20.000		
-	Giống trồng dặm	cây	2.000		
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
	Đạm Urê	kg	30		
-	Supe Lân	kg	1.800		
	Kali Clorua	kg	40		
b	<i>Năm thứ hai</i>				
	Đạm Urê	kg	150		
-	Supe Lân	kg	1.200		
-	Kali Clorua	kg	60		
7	Cây Cát sâm				Tuổi cây 4-6 tháng; Chiều cao cây: 25-35cm; Đường kính cổ rễ: 0,25-0,3cm; Cây không bị sâu bệnh; Cây không bị cắt ngọn;
-	Giống trồng mới	cây	20.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
-	Đạm Urê	kg	350		
-	Supe Lân	kg	580		
-	Kali Clorua	kg	260		
8	Cây Đỗ trọng			Cây gieo ươm bằng hạt trong bầu có đáy, tuổi cây 2-3 tháng, có >	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	2.500	Cây gieo bằng hạt trong bầu cơ dày, tuổi cây 2-3 tháng, có 10 lá thật, Chiều cao cây ≥ 35 cm, đường kính thân $\geq 0,3$ cm, cây khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, cắt ngọn.
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
9	Cây Gừng, Riềng, Nghệ			Củ giống từ 9 tháng tuổi, chiều dài $\geq 2,5$ cm, có 1-2 mầm, sạch sâu bệnh
-	Giống trồng mới	kg	1.300	
-	Phân NPK	kg	420	
10	Cây Xuyên khung			Chọn những thân cây to khỏe, sạch sâu bệnh, có nhiều đốt để làm giống, mỗi thân chọn 3-5 mầm khỏe mạnh
-	Giống trồng mới	kg	500	
-	Trồng dặm	kg	25	
-	Đạm Urê	kg	320	
-	Supe Lân	kg	480	
-	Kali Clorua	kg	200	
11	Cây Cát cánh			Cây giống cao ≥ 10 cm; tuổi cây giống từ 90- 100 ngày; số lá thật từ 6-8 lá, không sâu bệnh
-	Giống trồng mới	cây	500.000	
-	Đạm Urê	kg	220	
-	Supe Lân	kg	160	
-	Kali Clorua	kg	80	
12	Cây Đương quy			Tuổi cây 2 - 3 tháng, có 4 - 5 lá thật, Chiều cao cây ≥ 15 cm, cây khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, cắt ngọn.
-	Cây giống	cây	125.000	
-	Đạm Urê	kg	220	
-	Supe Lân	kg	240	
-	Kali Clorua	kg	100	
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	5.000	
13	Giàò Cổ lam			Tuổi cây > 1 tháng, cây giống có mầm cao khoảng ≥ 10 cm, sạch sâu bệnh, bộ rễ khỏe mạnh.
-	Cây giống	cây	250.000	
-	Đạm Urê	kg	430	
-	Supe Lân	kg	320	
-	Kali Clorua	kg	200	
14	Cây Sa nhân tím			Cây sản xuất bằng phương pháp gieo hạt: Cây sinh trưởng phát triển tốt, không sâu bệnh hại tuổi cây tối thiểu 9 tháng, chiều cao cây ≥ 20 cm; đường kính gốc $\geq 0,5$ cm; Cây sản xuất bằng phương pháp nhân giống sinh dưỡng: Cây sinh trưởng phát triển tốt, không sâu bệnh hại tuổi cây tối thiểu 6 tháng, chiều cao cây ≥ 15 cm; đường kính gốc $\geq 0,5$ cm;
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Cây giống	cây	2.000	
-	Cây giống trồng dặm	cây	200	
-	Phân NPK (5:10:3)	kg	320	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
	<i>Năm thứ 3</i>			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
15	<i>Cây Đãng sâm</i>			
	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Cây giống	cây	84.000	Cây có 9 - 10 lá (khoảng 3 tháng tuổi) khỏe mạnh, sạch sâu bệnh
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	3.000	
	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Phân hữu cơ sinh học (hoặc phân hữu cơ vi sinh)	kg	2.000	
16	<i>Cây Địa hoàng</i>			
-	Củ giống	kg	500	Củ giống nhỏ, mập có đường kính củ 1,0 – 1,5 cm, không dập nát, sạch sâu bệnh, cắt lấy đoạn giữa dài khoảng 3cm. Cây giống có 4-5 lá thật, có rễ thật, cây khỏe mạnh không sâu bệnh
-	Củ giống trồng dặm (5%)	kg	25	
-	Đạm Urê	kg	320	
-	Supe Lân	kg	320	
-	Kali Clorua	kg	190	
-	Vôi bột	kg	250	
17	<i>Cây Diệp hạ châu</i>			
-	Cây giống	cây	300.000	Tuổi cây > 1 tháng, cây giống có chiều cao từ ≥ 7 cm, 3-4 lá thật, không dị dạng, sạch sâu bệnh.
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
-	Phân NPK (15:15:15)	kg	240	
-	Đạm Urê	kg	80	

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
1	Trồng rừng Quế			
-	Cây trồng mới	Cây	5.000	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. - Tiêu chuẩn cây giống: + Cây giống có độ tuổi từ 12 tháng tuổi trở lên. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 40 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	500	
-	Phân bón NPK	Kg		
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3 (0,2 kg/gốc)	Kg/năm	1.000	
2	Mức ca trồng thuần			
-	Cây giống	Cây	280	Cây giống phải đảm bảo các tiêu chí sau: - Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. - Là cây ghép. - Tuổi cây (tính từ thời điểm ghép): từ 6 tháng tuổi trở lên; - Tiêu chuẩn sinh lý: Hvn \geq 50 cm; chiều cao chồi ghép đã hóa gỗ từ 20 cm trở lên; Dcr \geq 1,0 cm. - Cây giống sinh trưởng, phát triển tốt; không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	28	
-	Phân bón			
+	Năm trồng (bón lót)			
	Phân NPK (0,5 kg/hố)	Kg	140	
	Vôi bột	Kg	80	
+	Năm thứ 2			
	Phân NPK	Kg	55	
	Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/hố)	Kg	560	
	Vôi bột	Kg	25	
+	Năm thứ 3			
	Phân NPK	Kg	55	
	Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/hố)	Kg	560	
	Vôi bột	Kg	25	
3	Mức ca trồng xen			
-	Cây giống	Cây	110	Cây giống phải đảm bảo các tiêu chí sau: - Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. - Là cây ghép. - Tuổi cây (tính từ thời điểm ghép): từ 6 tháng tuổi trở lên; - Tiêu chuẩn sinh lý: Hvn \geq 50 cm; chiều cao chồi ghép đã hóa gỗ từ 20 cm trở lên; Dcr \geq 1,0 cm. - Cây giống sinh trưởng, phát triển tốt; không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	11	
-	Phân bón			
+	Năm trồng (bón lót)			
	Phân NPK	Kg	55	
	Vôi bột	Kg	30	
+	Năm thứ 2			
	Phân NPK	Kg	20	
	Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/hố)	Kg	220	
	Vôi bột	Kg	10	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
+	Năm thứ 3			
	Phân NPK	Kg	20	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
	Vôi bột	Kg	10	
4	Trồng rừng Trám trắng, Trám đen, Giổi ăn hạt bằng cây ghép			
-	Cây giống	Cây	500	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	
-	Phân bón			
+	Năm trồng (bón lót)			
	Phân NPK (16:16:8) (0,5 kg/cây)	Kg	250	
	Phân hữu cơ vi sinh (2 kg/cây)	Kg	1.000	
	Thuốc chống mối (0,02 kg/cây)	Kg	10	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	Triệu đồng	3	
+	Năm thứ 2, thứ 3			
	Phân NPK (16:16:8) (1 kg/cây)	Kg/năm	500	
	Phân hữu cơ vi sinh (1 kg/cây)	Kg/năm	500	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	Triệu đồng	3	
				- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. - Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây (tính từ thời điểm ghép): 6 tháng tuổi trở lên. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 - 60 cm, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. + Đường kính cổ rễ (Dcr) ≥ 1 cm.
5	Trồng rừng Trám đen bằng cây gieo ươm từ hạt			
-	Cây trồng mới	Cây	1.000	
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	100	
-	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	200	
				- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. - Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây: 9 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) ≥ 60 cm; Đường kính cổ rễ $\geq 0,6$ cm.
6	Trồng rừng Trám trắng bằng cây gieo ươm từ hạt			
-	Cây trồng mới	Cây	1.000	
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	100	
-	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	200	
				- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. - Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây: 9 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) ≥ 60 cm; Đường kính cổ rễ $\geq 0,6$ cm.
7	Trồng rừng Téch			
-	Cây giống trồng mới	Cây	1.660	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	160	
-	Phân bón NPK (5:10:3)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	490	
				- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. - Tiêu chuẩn cây giống: + Cây giống có độ tuổi từ 6 - 8 tháng tuổi trở lên. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) ≥ 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) $\geq 0,3$ cm.

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
8	Trồng rừng gỗ lớn cây Keo tai tượng, Keo lai			<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống Keo tai tượng: + Tuổi cây: từ 3 - 5 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 25 - 35 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) từ 0,3 - 0,4 cm.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống Keo lai: + Tuổi cây: từ 2 - 5 tháng trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 25 - 35 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) từ 0,3 - 0,4 cm.</p>
	- Cây giống trồng mới	Cây	1.660	
	- Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
	- Phân bón NPK (5:10:3)			
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	330	
9	Trồng rừng gỗ lớn cây Keo lá tràm			<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống: + Cây giống có độ tuổi từ 6 - 8 tháng tuổi trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.</p>
	- Cây giống trồng mới	Cây	1.660	
	- Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166	
	- Phân bón			
	+ Năm thứ 1 (bón lót)			
	Thuốc mỗi	Kg	30	
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
	+ Năm thứ 2			
	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	
	+ Năm thứ 3			
Phân NPK (5:10:3)	Kg	330		
10	Trồng rừng Giổi xanh			<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây: 10 - 12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 60 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,7 cm.</p>
	- Cây trồng mới	Cây	1.000	
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	100	
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	200	
11	Trồng rừng Sa mộc (Sa mu)			<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống: + Cây giống có độ tuổi từ 8 - 12 tháng tuổi trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.</p>
	- Cây trồng mới	Cây	2.000	
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	200	
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	400	
12	Trồng rừng Sấu bằng cây ghép			<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây (tính từ thời điểm ghép): 6 tháng tuổi trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 50 - 60 cm, chiều dài của cành ghép \geq 20 cm.</p> <p>+ Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 1 cm.</p>
	- Cây trồng mới	Cây	500	
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	50	
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	100	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
13	Trồng rừng Re gừng, Sáu bằng cây gieo uơm từ hạt			
	- Cây trồng mới	Cây	1.660	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	166	- Tiêu chuẩn cây giống: + Cây giống có độ tuổi từ 6 - 8 tháng tuổi trở lên.
	- Phân bón NPK	Kg		+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	330	
14	Trồng rừng cây Sưa (Trắc thối, Huê mộc), Xoan ta			
	- Cây trồng mới	Cây	1.650	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	165	- Tiêu chuẩn cây giống Sưa: + Cây giống có độ tuổi từ 10 - 12 tháng tuổi trở lên.
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	330	- Tiêu chuẩn cây giống Xoan ta: + Tuổi cây: từ 10 - 12 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 70 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,6 cm.
15	Trồng rừng Mỡ			
	- Cây trồng mới	Cây	2.500	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	250	- Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây: từ 4 - 6 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu.
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 40 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,4 cm.
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	500	
16	Trồng rừng Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa), Thông nhựa			
	- Cây trồng mới	Cây	2.000	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	200	- Tiêu chuẩn cây giống Thông mã vĩ: + Tuổi cây: từ 6 - 9 tháng tuổi kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu.
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 25 - 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) từ 0,3 - 0,4 cm.
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	400	- Tiêu chuẩn cây giống Thông nhựa: + Tuổi cây: từ 12 - 18 tháng tuổi kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. + Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 15 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,8 cm.
17	Trồng rừng Thông ba lá			
	- Cây trồng mới	Cây	2.000	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
	- Cây trồng dặm (10%)	Cây	200	- Tiêu chuẩn cây giống: + Tuổi cây: từ 6 - 8 tháng tuổi kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu.
	- Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 20 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,6 cm.
	+ Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	400	

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Số lượng cho 01 ha	Yêu cầu chất lượng giống
18	Trồng rừng Lát hoa			
-	Cây trồng mới	Cây	1.000	<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống:</p> <p>+ Tuổi cây: từ 7 - 9 tháng tuổi kể từ khi cấy cây con vào bầu.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 70 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,6 cm.</p>
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	100	
-	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	200	
19	Trồng rừng Tổng quá sủ đỏ			
-	Cây trồng mới	Cây	1.660	<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống:</p> <p>+ Cây giống có độ tuổi từ 6 - 8 tháng tuổi trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.</p>
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	166	
-	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	330	
20	Trồng rừng Sơn tra (Táo mèo)			
-	Cây trồng mới	Cây	1.660	<p>- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.</p> <p>- Tiêu chuẩn cây giống:</p> <p>+ Cây giống có độ tuổi từ 6 - 8 tháng tuổi trở lên.</p> <p>+ Chiều cao vút ngọn (Hvn) \geq 30 cm; Đường kính cổ rễ (Dcr) \geq 0,3 cm.</p>
-	Cây trồng dặm (10%)	Cây	166	
-	Phân bón NPK (0,2 kg/cây)			
+	Năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	330	

PHỤ LỤC III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN CON GIỐNG VẬT NUÔI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
I	GIA SÚC			
1	Lợn thịt			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
+	Giống ngoại, lợn lai	Kg	10	Lợn 28 ngày tuổi.
+	Giống nội	Kg	6	Lợn 40 ngày tuổi.
-	Thức ăn hỗn hợp			
+	Lợn ngoại, lợn lai (từ 10kg đến khối lượng xuất chuồng)	Kg	225	Tỷ lệ protein thô 16-18%
+	Lợn nội (từ 6 kg đến xuất chuồng)	Kg	175	Tỷ lệ protein thô 14-16%
-	Vắc-xin	Liều	6	Dịch tả (1), Phó Thương hàn (1), Đóng Dấu lợn (1), Tu huyết trùng (1), Tai xanh (1), LMLM (1)
-	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
-	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Liều	2	
2	Lợn sinh sản			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
+	Lợn ngoại cái hậu bị	Kg	50	
+	Lợn Móng Cái hậu bị	Kg	20	
+	Lợn cái nội hậu bị khác	Kg	20	
+	Lợn đực nội	Kg	25	
-	Thức ăn hỗn hợp			
+	TAHH cho lợn ngoại, cụ thể:	Kg	534	Tỷ lệ Protein thô cần bổ sung theo giai đoạn từ 13%-18%
	TAHH giai đoạn chờ phối (45 ngày *2.6kg/con/ngày)	Kg	117	
	Lợn nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày *2.5kg/con/ngày)	Kg	285	
	Lợn nái nuôi con(hỗ trợ 25 ngày *5.3 kg/con/ngày)	Kg	132	
+	TAHH cho lợn nội	Kg	482	Tỷ lệ Protein thô cần bổ sung theo giai đoạn từ 13%-18%

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
	Lợn hậu bị chờ phối (hỗ trợ 60 ngày *1.8kg/con/ngày)	Kg	108	
	Lợn nái có chửa (hỗ trợ 114 ngày)	Kg	262	
	Lợn nái nuôi con (hỗ trợ 45 ngày)	Kg	112	
-	Vắc-xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, Tụ huyết trùng (2), Phó Thương hàn (2), Đóng Dấu lợn (2)
-	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2	
-	Hoá chất sát trùng	Lít	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3	Vỗ béo bò thịt			
-	Đối tượng vỗ béo			Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 700\text{g/con/ngày}$
-	Thức ăn hỗn hợp (thời gian vỗ béo 90 ngày)	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$
-	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	40	
-	Thuốc tẩy KST	Liều	2	Nội, ngoại ký sinh trùng
4	Bò sinh sản			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Bò cái nội, lai	Kg	≥ 180	Trên 18 tháng tuổi; tuổi phối giống lần đầu không quá 26 tháng.
	Bò đực ngoại, lai	Kg	≥ 250	Trên 18 tháng tuổi; tuổi bắt đầu sản xuất tinh hoặc nhậy trực tiếp từ 18 đến 22 tháng.
-	Thức ăn			
+	TAHH cho bò cái chửa lứa đầu (Bổ sung 2,0kg/con/ngày)	Kg/con	120	
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	40	
-	Vắc xin	Liều	7	(2)LMLM, (2)THT, (2)Nhiệt thán, (1) Viêm da nổi cục
-	Thuốc diệt kí sinh trùng	Lần/năm	2	Nội kí sinh trùng; Ngoại KST
5	Vỗ béo trâu thịt			
-	Đối tượng vỗ béo			Khả năng tăng khối lượng cơ thể $\geq 700\text{g/con/ngày}$
-	Thức ăn hỗn hợp (thời gian vỗ béo 90 ngày)	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$
-	Thuốc tẩy KST	Liều	2	Nội, ngoại ký sinh trùng
-	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	40	
6	Trâu sinh sản			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
	Trâu cái nội, lai	Kg	≥ 280	Trên 24 tháng tuổi; tuổi phối giống lần đầu không quá 36 tháng tuổi.
	Trâu đực nội, lai	Kg	≥ 310	Trên 24 tháng tuổi; tuổi bắt đầu phối giống không lớn hơn 36 tháng tuổi.
-	TAHH cho trâu cái	Kg/con	180	Hàm lượng Protein thô ≥14%
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	40	
-	Tăng đá liếm	Kg/con	3	
-	Vắc xin	Liều	7	(2)LMLM, (2)THT, (2) Nhiệt thán, (1) Viêm da nổi cục
-	Thuốc diệt kí sinh trùng	Lần/năm	2	Nội kí sinh trùng; Ngoại KST
7	Ngựa sinh sản			
-	Giống			Các giống ngựa có trong danh mục được phép SXKD; Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT;
+	Ngựa cái giống	Kg	≥ 170	Trên 24 tháng tuổi; tuổi phối giống lần đầu không lớn hơn 30 tháng tuổi.
+	Ngựa đực giống	Kg	≥ 170	Trên 24 tháng tuổi; tuổi bắt đầu phối giống không lớn hơn 30 tháng tuổi.
-	Thức ăn			
+	TA tinh bổ sung cho ngựa đực	Kg/con/ngày	3 - 4	
+	TA tinh bổ sung cho ngựa cái	Kg/con/ngày	2 - 3	
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	30 -35	
-	Vật tư thú y			
+	Vắc xin	Liều/con	2	Nhiệt thán
+	Thuốc diệt kí sinh trùng	Lần/năm	2	Nội kí sinh trùng; Ngoại KST
8	Đê Thịt			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Đê	Kg/con	15	Giống đạt 9 tháng tuổi
-	Thức ăn			
+	TAHH	Kg	45	Hàm lượng Protein thô ≥14-16%
+	Thức ăn xanh	Kg	2,5	
-	vắc xin	Liều	4	THT (1); Viêm ruột hoại tử (1); LMLM (1); Đậu (1)
9	Đê Sinh sản			
-	Giống			Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
	Dê cái giống nội	Kg/con	13-17	Giống đạt 6 tháng tuổi
	Dê cái lai	Kg/con	18-22	Giống đạt 9 tháng tuổi
	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30-34	Giống đạt 12 tháng tuổi
	Dê đực giống lai	Kg/con	28-32	Giống đạt 12 tháng tuổi
-	Thức ăn			
+	TAHH			
	TAHH cho dê cái giống ngoại, lai từ hậu bị đến đẻ	Kg	120	Hàm lượng protein thô từ 14-16%
	TAHH cho dê cái giống nội	Kg	72	
+	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	5	
-	Vắc xin	Liều/năm	8	THT (2); Viêm ruột hoại tử (2); LMLM (2); Đậu (2)
-	Tăng đá liếm	Kg/con	2	
10	Thỏ thịt			
-	Giống	Con	1	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Thỏ nội	Kg	0,4	
	Thỏ ngoại	Kg	0,6	
-	Thức ăn tinh	Kg		Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
+	Thỏ nội	Kg	13,2	
+	Thỏ ngoại	Kg	7,8	
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	0,3	
-	Vắc xin	Liều	1	Vắc xin Bại huyết
11	Thỏ sinh sản			
-	Giống	Con	1	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
	Thỏ nội	Kg	1,5	
	Thỏ ngoại	Kg	1,8	
-	Thức ăn			
+	Thức ăn hỗn hợp thỏ nội (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	6,6	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
+	Thức ăn hỗn hợp thỏ ngoại (hỗ trợ 60 ngày)	Kg	7,8	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
+	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	0,7	
-	Vắc xin	Liều	2	Vắc xin Bại huyết
II	GIA CÀM			

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
1	Gà thịt			
-	Giống			
+	Gà 1 ngày tuổi	Con		Khối lượng cơ thể: Gà nội: 29 - 31 gam Gà lông màu nhập nội, lai: 35 -38 gam
+	Gà 21 ngày tuổi	Con		Khối lượng cơ thể \geq 250 gam
-	Thức ăn hỗn hợp cho gà từ 01 ngày tuổi đến xuất chuồng			
+	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Kg	6	Tỷ lệ protein thô \geq 17- 20%
+	Gà nội	Kg	4,9	
+	Gà lông màu lai	Kg	4,7	
-	Thức ăn hỗn hợp cho gà từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng			
+	Gà hướng thịt lông màu nhập nội	Kg	5,2	Tỷ lệ protein thô \geq 17- 20%
+	Gà nội	Kg	4,4	
+	Gà lông màu lai	Kg	4,0	
-	Vắc -xin cho gà 1 ngày tuổi	Liều	7	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) đậu, (1) cúm GC
-	Vắc -xin cho gà 21 ngày tuổi	Liều	2	(1) Gum; (1) Cúm GC
-	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
2	Gà sinh sản			
-	Giống gà 1 ngày tuổi;			Khối lượng cơ thể: Gà nội: 29 - 31 gam Gà lông màu nhập nội, lai: 35 -38 gam
-	Thức ăn hỗn hợp			
+	Gà lông màu hướng thịt nhập nội từ 1 - 140 ngày tuổi	Kg	12,3	Tỷ lệ protein thô \geq 15- 20%
+	Gà nội từ 1 - 120 ngày tuổi	Kg	10,8	
+	Gà lông màu lai từ 1 - 120 ngày tuổi	Kg	7,5	
-	Vắc -xin	Liều	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4)New, (2) ILT, (2) Cúm GC
-	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3	Vịt thịt			
-	Giống vịt 01 ngày tuổi	Con		Khối lượng cơ thể 42 - 45 gam
-	Thức ăn hỗn hợp cho vịt từ 1 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	8,6	
-	Vắc-xin	Liều	4	(2) Dịch tá; (1) viêm gan (1) cúm GC

STT	Loại vật nuôi	ĐVT	Số lượng cho 01 con	Yêu cầu chất lượng
-	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
4	Ngan thịt			
-	Giống ngan Pháp 1 ngày tuổi	Con		Khối lượng cơ thể 53 - 55 gam
-	Thức ăn hỗn hợp cho ngan từ 1 ngày tuổi đến xuất chuồng	Kg	9,4	Tỷ lệ protein thô 17 - 20%
-	Vắc-xin	Liều	4	(2) Dịch tá; (1) viêm gan (1) cúm GC
-	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
III	VẬT NUÔI KHÁC			
1	Nuôi Ong ngoại			
-	Giống	Đàn	1	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cầu/đàn ≥ 6
-	Thùng kê	Thùng	1	
-	Đường	Kg/đàn	30	
-	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
-	Tầng chân	Cái/đàn	10	
-	Máng cho ong ăn	Bộ/đàn	1	
-	Thùng quay mật	Cái/hộ	1	
-	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	1	
2	Nuôi Ong nội			
-	Giống	Đàn	1	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cầu/đàn ≥ 3
-	Thùng kê	Thùng	1	
-	Đường	Kg/đàn	18	
-	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
-	Tầng chân	Cái/đàn	4	
-	Máng cho ong ăn	Bộ/đàn	1	
-	Thùng quay mật	Cái/hộ	1	
-	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	1	

PHỤ LỤC IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Loài thủy sản	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
I	Nuôi trong lồng			
1	Cá rô phi/Diêu hồng			
-	Giống	Con/m ³	100	- Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; - Cá rô phi: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên có màu sắc tươi sáng; - Cá Diêu hồng: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn.
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥6	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³		
2	Cá Chiên			
-	Giống	Con/m ³	18	- Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; màu sắc tươi sáng; Đầu dẹp bằng, thân tròn, nhỏ dần về phía cuống đuôi; Cơ thể màu vàng và xen lẫn những khoang màu nâu sẫm
-	Quy cỡ giống	Gr/con	100	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤4	Thức ăn cá tạp và thức ăn phối trộn đảm bảo chất lượng
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 20 triệu đồng/100 m ³		
3	Cá Nheo mỹ			
-	Giống	Con/m ³	10	- Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥10	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT.
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³		
4	Cá Lăng nha			
-	Giống	Con/m ³	20	- Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥15	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³		

STT	Loại thủy sản	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
5	Cá Lăng chấm			
-	Giống	Con/m ³	10	-Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
-	Quy cỡ giống	Gr/con	200-300	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	4.5	Thức ăn cá tạp và thức ăn phối trộn đảm bảo chất lượng.
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 20 triệu đồng/100 m ³		
6	Cá Trắm cỏ			
-	Giống	Con/m ³	20	-Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng; Nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động, ánh sáng.
-	Quy cỡ giống	Gr/con	300-500	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤45	Thức ăn xanh đảm bảo chất lượng
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³		
II	Nuôi thâm canh trong ao			
1	Cá rô phi/Diêu hồng			
-	Giống	Con/m ²	5	-Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; - Cá rô phi: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên có màu sắc tươi sáng; - Cá Diêu hồng: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn.
-	Quy cỡ giống	G/con	≥7	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 28%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 40 triệu đồng/ha		
2	Cá rô đồng			
-	Giống	Con/m ²	≤50	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vảy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng; Nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động, ánh sáng; Không có dấu hiệu bệnh lý
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥5,1	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 30 triệu đồng/ha		
3	Cá Chìm trắng			
				Cân đối, vây và vẩy nguyên vẹn, không bị tổn thương;

STT	Loài thủy sản	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
-	Giống	Con/m ²	2	Thân cá có màu vàng sáng; Hoạt động nhanh nhẹn, bơi chìm trong nước, có phản ứng với tiếng động và ánh sáng; Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥4	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 20 triệu đồng/ha		
4	Cá Lăng chám			
-	Giống	Con/m ²	0,3	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.
-	Quy cỡ giống	Gr/con	200-300	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤4.5	Thức ăn cá tạp và thức ăn phối trộn đảm bảo chất lượng
			≤2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein 28- 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 50 triệu đồng/0,5 ha		
5	Tôm càng xanh			
-	Giống	Con/m ²	15	Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; Hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; Thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương; Màu xám nhạt hoặc màu xám trong; Tôm thường bơi hướng về phía trước, bám chắc vào đáy và thành bể; Phản ứng nhanh với chướng ngại vật và ánh sáng mạnh; Tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí.
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥2	
-	Thức ăn	FCR (Hệ số)	≤2.5	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 40 triệu/ha		
III	Nuôi bán thâm canh trong ao			
1	Cá rô phi/Diêu hồng			
-	Giống	Con/m ²	2,5	-Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; - Cá rô phi: Có màu xanh sẫm, khi bắt lên có màu sắc tươi sáng; - Cá Diêu hồng: Màu đỏ, vàng cam hoặc hồng phấn.
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥5	
-	Thức ăn	Hệ số	1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 24%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTN
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 20 triệu đồng/ha		
2	Cá rô đồng			
-	Giống	Con/m ²	15	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vây hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng; Nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động, ánh sáng; Không

STT	Loài thủy sản	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
-	Quy cỡ giống	Cm/con	$\geq 5,1$	có dấu hiệu bệnh lý
-	Thức ăn	Hệ số	2	Hàm lượng protein $\geq 25\%$
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 30 triệu đồng/ha		
3	Cá Chìm trắng			Cân đối, vây và vẩy nguyên vẹn, không bị tổn thương; Thân cá có màu vàng sáng; Hoạt động nhanh nhẹn, bơi chìm trong nước, có phản ứng với tiếng động và ánh sáng; Cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý
-	Giống	Con/m ²	2	
-	Quy cỡ giống	Cm/con	≥ 4	
-	Thức ăn	Hệ số	2	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 20 triệu đồng/ha		
IV	Nuôi trong bể			
1	Cá Tầm			Cân đối, vây và vẩy nguyên vẹn, có màu sắc đặc trưng của, linh hoạt và tập trung ở đáy bể, cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý
-	Giống	Con/m ²	8	
-	Quy cỡ giống	Gr/con	≥ 50	
-	Thức ăn	PCR (Hệ số)	≤ 1.5	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ²		
2	Cá Hôi			Cá giống có khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Cân đối, vây và vẩy nguyên vẹn, có màu sắc đặc trưng của, linh hoạt và phân bố toàn bể, cá khỏe mạnh, không có dấu hiệu bệnh lý
-	Giống	Con/m ²	20	
-	Quy cỡ giống	Gr/con	≥ 10	
-	Thức ăn	PCR (Hệ số)	≤ 1.3	
-	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ²		